

Số: 51/2022/QĐST-DS

Châu Thành, ngày 06 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 28/11/2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 243/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* **Trần Văn D**, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ *Bị đơn:* **Trương Thị H**, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Đinh Văn N**, sinh năm: 1977 – Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của bà H.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: phường M, thành phố N, tỉnh Tiền Giang.

- Ông **Trần Văn B**, sinh năm: 1957. (*Mất năng lực hành vi dân sự*)

- Ông **Trần Văn O**, sinh năm: 1968. (*Mất năng lực hành vi dân sự*)

- Ông **Trần Văn B**, sinh năm: 1974. (*Mất năng lực hành vi dân sự*)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người giám hộ của ông B, ông O và ông B là ông **Trần Văn D**, sinh năm: 1961 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Trần Thị D**, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Trương Thị T**, sinh năm: 1984.

- **Trương Văn C**, sinh năm: 1987.

- **Trương Thị H**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Đinh Văn N**, sinh năm: 1977 – Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị T, chị H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trương Thị H về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 152, 149 tờ bản đồ số 09 tại C, tỉnh Bến Tre do người đại diện theo ủy quyền của bà H rút đơn yêu cầu phản tố).

2.2. Ghi nhận bà Trương Thị H, chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nền mộ, nhà, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất và công sức đóng góp vào đất.

2.3. Ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D, bà Trương Thị H, chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H cùng thống nhất di sản của ông Trần Văn N và bà Trần Thị H để lại gồm: Thửa thửa số 414, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.363m^2 (đất trồng cây lâu năm) và thửa số 413, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m^2 (đất ở tại nông thôn) do ông Trần Văn N và bà Trần Thị H đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 08/3/2006 tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Theo đo đạc hiện trạng sử dụng đất và theo đo đạc chính quy thuộc các thửa: Thửa 149 diện tích $618,3\text{m}^2$, thửa 150 diện tích $2.857,9\text{m}^2$, thửa 152 diện tích $2.037,7\text{m}^2$, thửa 153 diện tích $992,5\text{m}^2$ cùng tờ bản đồ số 09. Phân chia cho 07 kỹ phần thừa kế của ông Trần Văn N và bà Trần Thị H không đều nhau.

2.4. Bà Trương Thị H, chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 152, 149 tờ bản đồ số 09 và ông Trần Văn D có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 150 và thửa 153 tờ bản đồ số 09 để phân chia thừa kế.

2.5. Ghi nhận việc ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D, bà Trương Thị H, chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H thống nhất cách phân chia di sản thừa kế bằng hình thức quản lý, sử dụng chung và cùng đứng tên người sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của các kỹ phần được hưởng thừa kế như sau:

2.5.1. Giao cho ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một phần của thửa đất số 149, 150, 153 tờ bản đồ số 09 để sử dụng dùng làm lối đi chung, có diện tích $347,2\text{m}^2$ (đất trồng cây lâu năm). Ký hiệu họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc các thửa: Thửa 149-3 diện tích $1,1\text{m}^2$, thửa 149-4 diện tích $5,2\text{m}^2$; Thửa 150-2 diện tích 96m^2 , thửa 150-5 diện tích $13,8\text{m}^2$; Thửa 152-2 diện tích $78,7\text{m}^2$, thửa 152-3 diện tích $6,1\text{m}^2$, thửa 152-4 diện tích $3,8\text{m}^2$, thửa 152-5 diện tích $93,8\text{m}^2$, thửa 152-6 diện tích $37,8\text{m}^2$, thửa 152-10 diện tích $10,9\text{m}^2$. Trên đất có đường đan và cây trồng.

2.5.2. Chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H được nhận một phần của thửa đất số 152, tờ bản đồ số 09 diện tích chung là $1.806,6\text{m}^2$ (đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ nhà, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất. Ký hiệu họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc các thửa: Thửa 152-1 diện tích $1.739,8\text{m}^2$, thửa 152-7 diện tích $17,6\text{m}^2$, thửa 152-8 diện tích $3,6\text{m}^2$, thửa 152-9 diện tích $45,6\text{m}^2$.

2.5.3. Ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D được nhận thừa đất số 153 và một phần thừa đất số 150, 149 tờ bản đồ số 09, diện tích chung là 2.628,2m² (trong đó có 300m² đất ở nông thôn thuộc thửa 150, phần còn lại là đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ nhà, nền mộ, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất. Ký hiệu họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc các thửa: Thửa 150-1 diện tích 944,7m², thửa 150-4 diện tích 79m²; Thửa 149-1 diện tích 593,8m², thửa 149-2 diện tích 18,2m²; Thửa 153-1 diện tích 988,8m², thửa 153-2 diện tích 3,7m².

2.5.4. Ông Trần Văn B, ông Trần Văn O và ông Trần Văn B được nhận một phần thừa đất số 150 tờ bản đồ số 09, diện tích 1.723,4m² (đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ cây trồng trên đất (ký hiệu họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc 150-3 diện tích 1.723,4m²). Do ông B, ông O, ông B là người mất năng lực hành vi dân sự nên giao phần đất trên cho ông Trần Văn D (là người giám hộ của ông B, ông O, ông B) được quản lý, sử dụng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ theo quy định của pháp luật.

(Có ký hiệu họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm)

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.6. Về chi phí tố tụng:

- Chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H tự nguyện liên đới chịu là 4.500.000 đồng (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*). Ghi nhận chị T, anh C, chị H đã nộp xong.

- Ông Trần Văn D tự nguyện chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí đo đạc 13.443.000 đồng, chi phí định giá là 800.000 đồng, chi phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 160.000 đồng. Tổng cộng chung là 14.403.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng*). Ghi nhận ông D đã nộp xong.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Trương Thị H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị H, ông Trần Văn B được miễn nộp tiền án phí và tạm ứng án phí do thuộc diện người cao tuổi.

- Bà Trần Thị D phải chịu án phí bằng 1/3 di sản được nhận cùng đứng tên sử dụng chung với ông D, bà H: Diện tích đất 2.628,2m² (Đất ở nông thôn 300m² giá 900.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 2.328,2m² giá 600.000 đồng/m²). Tổng cộng chung án phí là 31.003.500 đồng, bà D phải chịu số tiền là 10.334.500 đồng (*mười triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng*). Do bà D đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 7.953.000 đồng (*Bảy triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006469 ngày 12/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre nên được khấu trừ. Bà D phải nộp thêm số tiền là 2.381.500 đồng (*hai triệu ba trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng*).

- Chị Trương Thị T, anh Trương Văn C, chị Trương Thị H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí về phần di sản được nhận là: Diện tích đất 1.806,6m² x 600.000 đồng/m² = 1.083.960.000 đồng. Tổng cộng số tiền án phí phải chịu là 22.259.000 đồng (*hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

- Ông Trần Văn O và ông Trần Văn B mỗi người phải chịu án phí bằng 1/3 di sản được nhận cùng đứng tên sử dụng chung với ông B, ông O, ông B. Diện tích đất 1.723,4m² x 600.000 đồng/m² = 1.034.040.000 đồng. Tổng cộng chung án phí

là 21.510.500 đồng. Như vậy, ông O, ông B mỗi người phải chịu số tiền là 7.170.000 đồng (*bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng*). Do ông O, ông B là người mất năng lực hành vi dân sự và ông Trần Văn D là người giám hộ và là người quản lý tài sản của ông O, ông B nên có nghĩa vụ nộp số tiền án phí trên cho ông O và ông B.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thúy Hằng